

TRẦN LAM GIANG

80 ĐỀ KIỂM TRA

MÔN **TOÁN 4**

SACHHOC.COM



TỦ SÁCH LUYỆN THI

TRẦN LAM GIANG

80 ĐỀ KIỂM TRA
MÔN TOÁN LỚP 4

Đề kiểm tra Giữa kì 1 môn Toán lớp 4 (cơ bản - 1)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I. Trắc nghiệm (3 điểm). Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng nhất:

Câu 1: Số 45 317 đọc là:

- A. Bốn mươi năm nghìn ba trăm mười bảy
- B. Bốn lăm nghìn ba trăm mười bảy
- C. Bốn mươi lăm nghìn ba trăm mười bảy
- D. Bốn mươi năm nghìn ba trăm bảy mươi bảy

Câu 2: Số: Hai mươi ba triệu chín trăm mười được viết là:

- A. 23 910
- B. 23 000 910
- C. 230 910 000
- D. 230 910 010

Câu 3: Tổng hai số là 45 và hiệu hai số đó là 9 thì số lớn là:

- A. 34
- B. 54
- C. 27
- D. 36

Câu 4: 6 tạ + 2 tạ 8kg = ...kg

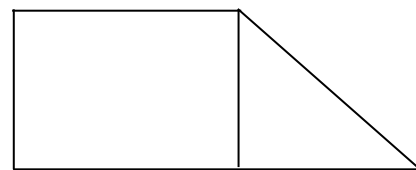
- A. 88
- B. 808
- C. 880
- D. 8080

Câu 5: Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long vào năm 1010, năm đó thuộc thế kỉ mấy?

- A. Thế kỉ IX
- B. Thế kỉ X
- C. Thế kỉ XI
- D. Thế kỉ XII

Câu 6: Hình bên có

- A. Một góc bẹt, một góc tù, năm góc vuông và một góc nhọn
- B. Một góc bẹt, một góc tù, bốn góc vuông và hai góc nhọn
- C. Một góc bẹt, năm góc vuông và hai góc nhọn
- D. Một góc bẹt, một góc tù, năm góc vuông và hai góc nhọn



Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1: Đặt tính rồi tính:

a) $137\,052 + 28\,456$

b/ $596\,178 - 344\,695$

Câu 2: Một mảnh đất hình vuông có cạnh là 108 mét. Tính chu vi của mảnh đất đó.

Câu 3: Sân trường hình chữ nhật có nửa chu vi là 26 mét. Chiều rộng kém chiều dài 8 mét. Tính diện tích của sân trường hình chữ nhật đó.

Câu 10: Trung bình cộng của hai số tự nhiên là 123, biết số bé bằng 24. Tìm số lớn.

Đề kiểm tra Giữa kì 1 môn Toán lớp 4 (cơ bản - 2)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I. Trắc nghiệm (3 điểm)

Câu 1. Số nào ứng với cách đọc sau:

Tám triệu chín trăm nghìn bốn trăm hai mươi.

A. 8900420

B. 8904420

C. 8942000

Câu 2. Giá trị của chữ số 5 trong số 356 238 là

A. 50.

B. 5000.

C. 50 000.

Câu 3. Số lớn nhất trong các số 72 125; 72 416; 72 512 là

A. 72 125.

B. 72 416.

C. 72 512.

Câu 4: 2 tấn 35kg = ...kg

A. 2 035.

B. 235.

C. 2 350.

Câu 5: 2 giờ 20 phút = ...phút

A. 120.

B. 140.

C. 104.

Câu 6. Trung bình cộng của các số 40 ; 28 ; 22 là:

A. 20.

B. 30.

C. 90.

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1. Đặt tính rồi tính

$$4327 + 2856$$

$$7535 - 3245$$

$$245 \times 3$$

$$25745 : 5$$

Câu 2. Điền dấu > ; < ; =

a) 2 tấn 3 tạ.....23 tạ	b) $\frac{1}{2}$ ngày.....20 giờ
c) 200 năm1 thế kỉ	d) 3 giờ 20 phút.....200 phút

Câu 3. Tính thuận tiện:

$$64 + 45 + 36 + 55$$

Câu 4. Một trường tiểu học có 280 học sinh, số học sinh nữ nhiều hơn số học sinh nam là 20 em. Hỏi trường có bao nhiêu học sinh nam, bao nhiêu học sinh nữ?

Đề kiểm tra Giữa kì 1 môn Toán lớp 4 (cơ bản - 3)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I. Trắc nghiệm (3 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp án đúng

Câu 1. Chữ số 4 trong số 7249618 chỉ:

- A. 40000 B. 4000 C. 400 D. 400000

Câu 2. Năm 1984 thuộc thế kỉ:

- A. XVIII B. XIX C. XX D. XVII

Câu 3 . Số thích hợp để điền vào chỗ chấm của 5 tấn 85kg =.....kg

- A. 585 B. 5850 C. 5085 D. 5805

Câu 4. Số trung bình cộng của các số: 20; 35; 37; 65 và 73

- A. 40 B. 42 C. 44 D. 46

Câu 5. Những phát biểu nào dưới đây em cho là đúng.

- A. Góc bẹt nhỏ hơn góc tù.
B. Góc tù lớn hơn góc vuông.
C. Góc nhọn lớn hơn góc bẹt.
D. Góc nhọn lớn hơn góc vuông.

Câu 6. Một mảnh đất trồng rau hình vuông có chu vi 240m. Tính diện tích mảnh đất đó.

- A. 36 m^2 B. 360 m^2 C. 3600 m^2 D. 120 m^2

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1. Đặt tính và tính.

$$56897 + 28896$$

$$586 \times 6$$

$$78652 - 4689$$

$$726 : 6$$

Câu 2. Tính giá trị biểu thức $m - 187 + n$, với $m = 348$ và $n = 156$

Câu 3. Cả hai thửa ruộng thu hoạch được 72 tạ thóc. Thửa ruộng thứ nhất thu hoạch được nhiều hơn thửa ruộng thứ hai 18 tạ thóc. Hỏi mỗi thửa ruộng thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc?

Câu 4. Hai số có tổng là số lớn nhất có hai chữ số, biết số thứ nhất là số nhỏ nhất có hai chữ số. Tìm số thứ hai.

Đề kiểm tra Giữa kì 1 môn Toán lớp 4 (cơ bản - 4)

Thời gian làm bài: 45 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Khoanh vào ý trả lời đúng

Câu 1: Giá trị của chữ số 9 trong số 924 335 là bao nhiêu ?

- A. 9 B. 900 C. 90 000 D. 900 000

Câu 2: Số gồm “6 trăm nghìn, 2 nghìn, 5 trăm, 7 đơn vị” được viết là:

- A. 600 257 B. 602 507 C. 602 057 D. 620 507

Câu 3: Năm 2017 thuộc thế kỉ thứ mấy ?

- A. thế kỉ XVIII B. thế kỉ XIX C. thế kỉ XX D. thế kỉ XXI

Câu 4: Tính giá trị của biểu thức $326 - (57 \times y)$ với $y = 3$

- A. 155 B. 305 C. 807 D. 145

Câu 5: Viết đơn vị đo thích hợp vào chỗ chấm:

- a. $58 \dots\dots = 580$ tạ b. 5 yến 8kg = $\dots\dots$ kg

Câu 6: Một cửa hàng có 3 bao gạo nếp, mỗi bao cân nặng 36kg và 6 bao gạo tẻ, mỗi bao cân nặng 54kg. Như vậy, trung bình mỗi bao gạo cân nặng là

- A. 12kg B. 9kg C. 48kg D. 21kg

II. Phần tự luận (7 điểm)

Câu 1: Đặt tính rồi tính:

$$152\,399 + 24\,457$$

$$6\,992\,508 - 22\,384$$

$$429\,089 \times 5$$

$$143\,263 : 9$$

Câu 2: Tính giá trị biểu thức với $a = 339$; $b = 3$; $c = 135$

a, $59\,487 + (a : b)$

b, $a \times b - c$

c, $c + a \times b$

Câu 3: Có hai đội công nhân đào đường. Đội thứ nhất có 5 người đào được 125m đường. Đội thứ hai có 4 người đào được 145m đường.

a, Hỏi trung bình mỗi đội đào được bao nhiêu mét đường?

b, Hỏi trung bình mỗi người đào được bao nhiêu mét đường?

Câu 4: Tìm 2 số chẵn liên tiếp có tổng bằng 4010

Đề kiểm tra Giữa kì 1 môn Toán lớp 4 (cơ bản - 5)

Thời gian làm bài: 45 phút

I. Trắc nghiệm (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1. Viết số “Năm mươi bảy triệu sáu trăm nghìn không trăm linh chín”

A. 57600900

B. 57600009

C. 57609000

D. 57060009

Câu 2. Trong các phép đổi sau có một phép đổi đúng là:

A. 5 tấn 15kg = 515kg.

C. 75km 6m = 75 006m.

B. $\frac{1}{6}$ giờ = 12 phút.

D. 4 phút 25

giây = 255 giây.

Câu 3. Trung bình cộng số học sinh của hai lớp 4A là 38 em. Số học sinh lớp 4A ít hơn số học sinh lớp 4B là 6 em. Số học sinh của lớp 4A là:

A. 16 em.

B. 35 em.

C. 70 em.

D. 41 em.

Câu 4. So sánh giá trị của biểu thức M và N , biết a, b khác 0 và

$$M = (a : a + 4018); N = (4020 - b : b)$$

- A. $M < N$. B. $M > N$. C. $M = N$. D. Không so sánh được.

Câu 5. Cho a, b, c là các số khác nhau và đều là số có hai chữ số. Giá trị lớn nhất của biểu thức $c + a - b$ là:

- A. 187. B. 98. C. 197. D. 99.

Câu 6. Hình vẽ trên có bao nhiêu góc nhọn?

- A. 7 góc nhọn.
B. 8 góc nhọn.
C. 9 góc nhọn.
D. 10 góc nhọn.



II. Tự luận: Giải các bài toán sau:

Câu 1. Với $m = 6; n = 1086; p = 4$. Hãy tính giá trị của biểu thức:

a) $p + m \times n =$

b) $p + n : m =$

Câu 2. Điền dấu so sánh ($>$; $<$; $=$) thích hợp vào chỗ chấm:

7 phút 10 giây..... 420 giây 3 giờ 45 phút 225 phút

2 kg 5hg..... $\frac{1}{5}$ tạ 2 tạ 4 yến $\frac{1}{4}$ tấn

67km 5dam 6705m 9700 hm 97km

Câu 3. Năm nay nhà bạn Mai thu hoạch được 2 tạ 16kg đỗ và lạc, trong đó số ki-lô-gam đỗ thu hoạch được nhiều hơn số ki-lô-gam lạc là 48kg. Hỏi năm nay nhà bạn Mai thu hoạch được bao nhiêu ki-lo-gam đỗ?

Câu 4. Tính giá trị của biểu thức sau bằng cách thuận tiện nhất:

$$1282 + 2005 - 3546 + 4218 - 454 + 995$$

Đề kiểm tra Giữa kì 1 môn Toán lớp 4 (nâng cao - 1)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần 1: Trắc nghiệm (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1. Tìm x biết $x : 3 = 4873$

- A. 14609 B. 14619 C. 14629 D. 14639

Câu 2. Kết quả phép tính $(47028 + 36720) + 43256$ là:

- A. 127004 B. 40492 C. 53564 D. 32948

Câu 3. Hùng có một số tiền, Hùng đã tiêu hết 45000 đồng. Như vậy số tiền còn lại bằng $\frac{3}{5}$ số tiền đã tiêu. Hỏi lúc đầu Hùng có bao nhiêu tiền?

- A. 27000 đồng B. 36000đồng C. 72000đồng D. 10000 đồng

Câu 4. Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức: $224 + 376 : 6 \times 4$ là:

- A. Chia, nhân, cộng C. Nhân, chia, cộng
B. Cộng, chia, nhân D. Cộng, nhân, chia

Câu 5. Tìm x biết: $10 \times x + x + 5 = 115$

A. 10 B. 11 C. 12 D. 13

Câu 6. Hai số có hiệu là 1536. Nếu thêm vào số trừ 264 đơn vị thì hiệu mới là:

A. 1800 B. 2064 C. 1008 D. 1272

Phần 2: Tự luận (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm): Tìm x

a. $1200 \times 3 - (17 + x) = 36$ b. $9 \times (x + 5) = 729$

Câu 2 (2 điểm): Có hai rổ cam, nếu thêm vào rổ thứ nhất 4 quả thì sau đó số cam ở hai rổ bằng nhau, nếu thêm 24 quả cam vào rổ thứ nhất thì sau đó số cam ở rổ thứ nhất gấp 3 lần số cam ở rổ thứ hai. Hỏi lúc đầu mỗi rổ có bao nhiêu quả cam?

Câu 3 (2 điểm): Một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài 35m. Khu vườn đó được mở thêm theo chiều rộng làm cho chiều rộng so với trước tăng gấp rưỡi và do đó diện tích tăng thêm 280m². Tính chiều rộng và diện tích khu vườn sau khi mở thêm.

Câu 4 (1 điểm): Tính nhanh

$(145 \times 99 + 145) - (143 \times 102 - 143 \times 2) + 54 \times 47 - 47 \times 53 - 20 - 27$

Đề kiểm tra Giữa kì 1 môn Toán lớp 4 (nâng cao - 2)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần 1: Trắc nghiệm (3 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1. Trung bình cộng của 4 số là 14, trung bình cộng của 3 trong 4 số đó là 15. Số còn lại là:

A. 11 B. 12 C. 13 D. 15

Câu 2. Trong các tích dưới đây, tích nào gần kết quả 4000 nhất?

A. 528×7 B. 748×6 C. 812×5 D. 409×10

Câu 3. Một hình chữ nhật có chiều dài 12cm, chiều rộng 8cm. Nếu hình vuông có chu vi bằng chu vi hình chữ nhật thì diện tích là:

A. 40cm² B. 60 cm² C. 80 cm² D. 100 cm²

Câu 4. Giá trị của biểu thức: $876 - m$ với $m = 432$ là:

A. 444 B. 434 C. 424 D. 414

Câu 5. Năm 1459 thuộc thế kỷ thứ mấy?

A. XII

B. XIII

C. XIV

D. XV

Câu 6. Một cây bút giá 3500 đồng. Nếu mỗi học sinh mua 2 cây như thế thì 10 em mua hết bao nhiêu tiền?

A. 70000 đồng B. 35000 đồng C. 7000 đồng D. 3500 đồng

Phần 2: Tự luận (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm): Tính nhanh

a. $237 + 357 + 763$

b. $2345 + 4257 - 345$

Câu 2 (2 điểm): Cho dãy số: 3, 7, 11, 15, ..., 143

a. Dãy số trên có bao nhiêu số hạng?

b. Tổng các số hạng của dãy trên bằng bao nhiêu?

Câu 3 (2 điểm): Sân trường hình chữ nhật có chiều rộng 3m, chiều dài gấp đôi chiều rộng. Trong sân, người ta đào 9 hố hình vuông cạnh 3 dm để trồng cây. Hỏi diện tích còn lại trên sân là bao nhiêu?

Câu 4 (1 điểm): Ngày 8 tháng 3 năm 2016 là thứ ba. Hỏi sau 60 năm nữa thì ngày 8 tháng 3 là thứ mấy?

Đề kiểm tra Giữa kì 1 môn Toán lớp 4 (nâng cao - 3)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần 1: Trắc nghiệm (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1 . Cho $14758 = 10000 + 4000 + \dots + 50 + 8$. Số thích hợp là:

A. 700

B. 7000

C. 70

D. 7

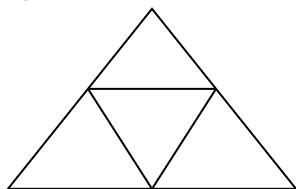
Câu 2. Chọn câu trả lời đúng: Hình bên có:

A. 4 tam giác

B. 5 tam giác

C. 5 tứ giác

D. 3 tứ giác



Câu 3. Hai số có tổng là 390. Số bé là số có 2 chữ số, nếu viết thêm chữ số 3 vào đằng trước số bé ta được số lớn. Số lớn là:

- A. 90 B. 387 C. 345 D. 336

Câu 4. Cho 4 số 0; 1; 2; 4. Viết được bao nhiêu số có 3 chữ số khác nhau?

- A. 6 số B. 12 số C. 18 số D. 24 số

Câu 5 . Hôm nay là thứ năm ngày 23 tháng 4, hỏi 100 ngày nữa là thứ mấy:

- A. Thứ tư B. Thứ năm C. Thứ sáu D. Thứ bảy

Câu 6. Có 2135 quyển vở được xếp đều vào 7 thùng. Hỏi 5 thùng như thế có tất cả bao nhiêu quyển vở?

- A. 305 B. 350 C. 1525 D. 525

Phần 2: Tự luận (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm): Tính giá trị biểu thức

- a. $25178 + 2357 \times 3$
b. $42567 + 12328 : 8$

Câu 2 (2 điểm): Tìm số tự nhiên có 3 chữ số biết hàng đơn vị là 7. Nếu chuyển chữ số 7 từ hàng đơn vị lên đầu ta được số mới gấp 2 lần số cũ và thêm 21 đơn vị.

Câu 3 (2 điểm): Lớp 4A có 5 tổ đi trồng cây, số người mỗi tổ là bằng nhau. Mỗi bạn trồng được 4 hoặc 6 cây. Cả lớp trồng được 220 cây. Hỏi có bao nhiêu bạn trồng được 4 cây, bao nhiêu bạn trồng được 6 cây, biết số học sinh lớp 4A ít hơn 50 bạn và nhiều hơn 40 bạn.

Câu 4 (1 điểm): Một người mang cam đi đổi lấy táo và lê. Cứ 9 quả cam thì đổi được 2 quả táo và 1 quả lê. Cứ 5 quả táo thì đổi được 2 quả lê. Nếu người đó đổi hết số cam mang đi thì đổi được 17 quả táo và 13 quả lê. Hỏi người đó mang đi bao nhiêu quả cam?

Đề kiểm tra Giữa kì 1 môn Toán lớp 4 (nâng cao - 4)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần 1: Trắc nghiệm (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1. Số lớn nhất có 5 chữ số mà tổng các chữ số bằng 27 là:

- A. 98765 B. 98730 C. 99900 D. 99999

Câu 2 . Biểu thức nào dưới đây có kết quả bằng 34×78 ?

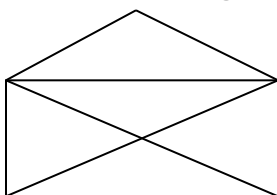
- A. $(30 \times 78) \times (4 \times 78)$ C. $(30 + 78) \times (4 \times 78)$
B. $(30 \times 78) + (4 \times 78)$ D. $(30 + 78) + (4 + 78)$

Câu 3 . Để số 196^* chia hết cho cả 2 và 3 thì chữ số cần điền vào vị trí * là:

- A. 2 B. 4 C. 3 D. 6

Câu 4 Hình bên có bao nhiêu đoạn thẳng:

- A. 9
B. 10
C. 11
D. 12



Câu 5 Khi con 1 tuổi thì mẹ 25 tuổi, bố 29 tuổi. Hỏi khi con 10 tuổi thì tổng số tuổi bố, mẹ, con là bao nhiêu?

- A. 55 tuổi B. 63 tuổi C. 82 tuổi D. 72 tuổi

Câu 6 . Hình chữ nhật có chiều dài 6cm, chiều rộng 4cm. Hỏi đường chéo hình chữ nhật chia hình đó thành 2 hình tam giác bằng nhau có diện tích là bao nhiêu?

- A. 24cm^2 B. 12cm^2 C. 12cm D. 24cm

Phần 2: Tự luận (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm): Tính bằng cách thuận tiện nhất:

- a. $312 \times 425 + 312 \times 574 + 312$
b. $2 \times 8 \times 50 \times 25 \times 125$

Câu 2 (2 điểm): Một tổ thợ mộc 3 người trong 5 ngày làm được 75 cái ghế. Hỏi nếu 5 người làm trong 7 ngày được bao nhiêu cái ghế. Biết năng suất mỗi người như nhau.

Câu 3 (2 điểm): Một cái đồng hồ cứ 45 phút lại nhanh 3 giây. Buổi sáng, lúc 6h chỉnh đồng hồ về giờ đúng. Hỏi 6h chiều (theo giờ đúng) thì đồng hồ đó chỉ bao nhiêu giờ?

Câu 4 (1 điểm): Một người có 56 nghìn đồng gồm các tờ tiền 5000; 2000 và 1000. Biết số tờ 1000 gấp đôi số tờ 5000. Hỏi mỗi loại tiền có bao nhiêu tờ?

Đề kiểm tra Giữa kì 1 môn Toán lớp 4 (nâng cao - 5)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I. Trắc nghiệm(3 điểm)

Khoanh vào chữ cái (A, B, C, D) đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Số Năm mươi triệu sáu trăm linh sáu nghìn chín trăm hai mươi lăm viết là:

A: 5 606 925 B: 50 606 925 C: 506 606 925 D: 56 069 205

Câu 2: Số lớn nhất trong các số 8 460 524; 8 549 999; 7 587 542; 8 460 542

A: 8 460 542 B: 8 460 524 C: 8 459 999 D: 7 587 542

Câu 3: Trong các số dưới đây, số nào có chữ số 5 biểu thị 5000?

A: 550 000 B: 23 025 356 C: 5 278 855 D: 2 556 505

Câu 4: Số thích hợp để điền vào chỗ chấm của 10 tấn 10kg =kg là:

A: 1010 B: 100 010 C: 10 010 D: 101 000

Câu 5: Số tự nhiên bé nhất có năm chữ số được viết từ ba chữ số khác nhau là:

A: 10234 B: 10002 C: 10000 D: 10001

Câu 6: Trung bình cộng của hai số lẻ liên tiếp là 78. Số nhỏ là:

A: 156 B: 77 C: 154 D: 80

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1: Đúng ghi Đ, sai ghi S

2 tấn 200kg = 2020kg	
1 tấn thóc nặng hơn 1 tấn bông	
4 tấn 20 kg > 4020kg	
1 tấn 3 kg = 1003kg	

Câu 2: Tìm số.

$$\begin{array}{r}
 686 * 3 \\
 - \\
 3 * * 7 5 \\
 \hline
 * 2 4 7 *
 \end{array}$$

$$\begin{array}{r}
 38 * * 5 \\
 - \\
 * * 7 4 * \\
 \hline
 10513
 \end{array}$$

$$\begin{array}{r}
 325 \\
 \times \\
 \hline
 * \\
 13 * *
 \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l}
 28 * * & 7 \\
 \hline
 & * * \quad * * 5 \\
 & 0
 \end{array}$$

Câu 3: Số trung bình cộng của 5 số là 162. Số thứ năm gấp đôi số thứ tư, số thứ tư bằng trung bình cộng của ba số đầu tiên. Tìm số thứ tư và số thứ năm.

Đề thi Học kì 1 môn Toán lớp 4 (cơ bản - 1)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần 1. Trắc nghiệm khách quan (3 điểm)

Khoanh vào chữ cái (A, B, C, D) đặt trước câu trả lời đúng

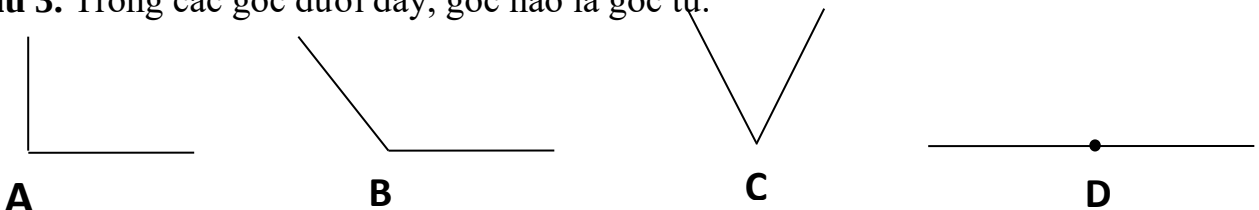
Câu 1: Trong các số 5 784; 6874 ; 6 784 ; 5748, số lớn nhất là:

- A. 5785 B. 6 874 C. 6 784 D. 5 748

Câu 2. 5 tấn 8 kg = kg ?

- A. 580 kg B. 5800 kg C. 5008 kg D. 58 kg

Câu 3. Trong các góc dưới đây, góc nào là góc tù:



A. Góc đỉnh A

B. Góc đỉnh B

C. Góc đỉnh C

D. Góc đỉnh D

Câu 4: Chọn đáp án đúng

A. 1342

 x 40.

43680

B. 3546

+ 344 ..

3800

B. 1236

 -102

216

D. 4600 | 20

060 | 230

00

Câu 5: Năm 2016 là thế kỉ thứ bao nhiêu?

- A. XIX B. XX C. XVIII D. XXI

Câu 6: Xếp các số sau: 2274 ; 1780; 2375 ; 1782 theo thứ tự từ bé đến lớn?

- A. 2274, 1780, 2375, 1782 B. 1780, 2375, 1782, 2274
C. 1780, 2274, 2375, 1782 D. 1780, 1782, 2274, 2375

Phần 2. Tự luận (7 điểm)

Câu 1: Đặt tính rồi tính.

- a. $72356 + 9345$ b. 3821×100
c. 2163×203 d. $2688 : 24$

Câu 2: Tính bằng cách thuận tiện nhất .

- a). $2 \times 134 \times 5$ b). $43 \times 95 + 5 \times 43$

Câu 3: Tổng số tuổi của mẹ và con là 57 tuổi. Mẹ hơn con 33 tuổi. Hỏi mẹ bao nhiêu tuổi, con bao nhiêu tuổi?

Đề thi Học kì 1 môn Toán lớp 4 (cơ bản - 2)

Thời gian làm bài: 45 phút

I. Phần trắc nghiệm (3 điểm):

Hãy khoanh vào chữ cái đặt trước ý trả lời đúng:

Câu 1. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

$$14 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{cm}^2$$

- A. 140 B. 1400 C. 14000 D. 140000

Câu 2. Viết số sau: Hai trăm mười ba triệu sáu trăm hai mươi tư nghìn bảy trăm.

- A. 213 624 700 B. 213 624 070 C. 21 362 470 D. 21 362 700

Câu 3. Số chia hết cho 9 là:

- A. 2341 B. 1034 C. 240 D. 9810

Câu 4. Số chia hết cho cả 2,3,5 là:

- A. 2346 B. 4510 C. 6219 D. 6360

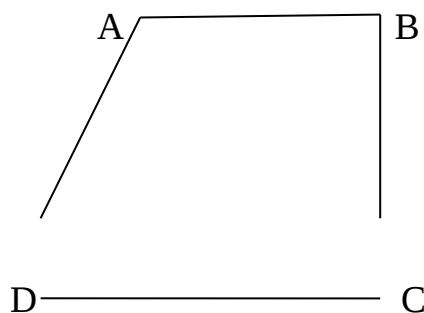
Câu 5. Kết quả của phép tính nhân: $26 \times 11 = \dots\dots\dots$ là:

- A. 260 B. 280 C. 286 D. 296

Câu 6. Chọn đáp án đúng

Trong hình vẽ bên:

- A. Cạnh AB song song với cạnh DC
B. Cạnh AD song song với cạnh BC
C. Cạnh AD vuông góc với cạnh DC
D. Cạnh AB vuông góc với cạnh DC



II. Phần tự luận (7 điểm):

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

a) 423×25

b) $7168 : 56$

Câu 2. Một hồ cá có 156 con cá chép và cá rô. Tính số cá mỗi loại, biết rằng số cá rô nhiều hơn số cá chép là 34 con.

Câu 3. Một cái sân vườn hình chữ nhật có trung bình cộng của chiều rộng và chiều dài là 15m, chiều rộng là 10m. Tính diện tích của sân vườn đó.

Câu 4. Tính nhanh: $751 \times 68 + 751 \times 32$

Thời gian làm bài: 45 phút

I/ PHẦN TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Hãy khoanh vào chữ cái đặt trước kết quả đúng của các câu sau.

Câu 1. Trong các số 5 784; 6 874; 6 784; 6748 số lớn nhất là:

- A. 5785 B. 6 784 C. 6 874 D. 6748

Câu 2. Số “hai mươi ba triệu chín trăm mười” được viết là:

- A. 23 910 B. 23 000 910 C. 23 0910 000 D. 2 300 910

Câu 3. $10 \text{ dm}^2 2\text{cm}^2 = \dots\dots\text{cm}^2$

- A. 1002 cm^2 B. 102 cm^2 C. 120 cm^2 D. 1200 cm^2

Câu 4. $357 \text{ tạ} + 482 \text{ tạ} = \dots\dots ?$

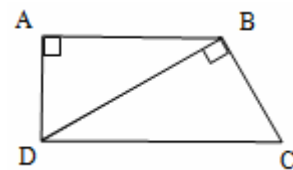
- A. 839 tạ B. 739 tạ C. 859 tạ D. 639 tạ

Câu 5. Chu vi của hình vuông là 16m thì diện tích sẽ là:

- A. 16m B. 16m^2 C. 32 m D. 32m^2

Câu 6. Cho hình vẽ. Cặp cạnh nào không vuông góc?

- A. AB và AD
B. BD và BC.
C. BA và BC.
D. DA và DC.



B/ PHẦN KIỂM TRA TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

- a. $186\,954 + 247\,436$ b. $839\,084 - 246\,937$ c. 428×39 d. $4935 : 44$

Bài 2: Trung bình cộng tuổi mẹ và tuổi con là 27 tuổi. Mẹ hơn con 28 tuổi. Hỏi mẹ bao nhiêu tuổi, con bao nhiêu tuổi?

Bài 3: Tìm số lớn nhất có 4 chữ số khác nhau, chữ số hàng trăm là chữ số 5 mà số đó vừa chia hết cho 2 và vừa chia hết cho 5?

Đề thi Học kì 1 môn Toán lớp 4 (cơ bản - 4)

Thời gian làm bài: 45 phút

I-PHẦN TRẮC NGHIỆM (3 ĐIỂM)

Câu 1: Số *năm trăm sáu mươi triệu bảy trăm linh năm nghìn* viết là

- A. 560705 B. 560 705 000 C. 506 705 000 D. 5 067 050

Câu 2: Giá trị biểu thức : $567 \times 34 - 75 \times 11$ là

- A. 18453 B. 18456 C. 19875 D. 19456

Câu 3: Thương của 4002 và 69 là

- A. 48 B. 58 C. 49 D. 54

Câu 4 : Trung bình cộng của hai số là 45. Biết một số là 34. Số còn lại là

- A. 56 B. 12 C. 43 D. 34

Câu 5. Số chẵn lớn nhất có 4 chữ số là

- A. 4444 B. 9999 C. 9000 D. 9998

Câu 6. Hai lớp có 62 học sinh, trong đó lớp 4A nhiều hơn lớp 4B là 2 học sinh.

Hỏi mỗi lớp có bao nhiêu học sinh ?

- A. 4A: 30 học sinh , 4B: 32 học sinh
B. 4A: 32 học sinh, 4B: 30 học sinh
C. 4A: 30 học sinh, 4B : 32 học sinh

D. 4A: 31 học sinh, 4B: 33 học sinh

II. PHẦN TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1. Mảnh vườn hình chữ nhật có tổng độ dài hai cạnh liên tiếp là 65m . Bớt chiều dài 7 m thì mảnh vườn trở thành hình vuông. Tính diện tích mảnh vườn hình chữ nhật.

Câu 2. Tính bằng cách thuận tiện

$$(56 \times 49) : 7$$

Câu 3. Trung bình cộng của ba số là số bé nhất có 3 chữ số. Tổng của hai số đầu là 123. Tìm số thứ ba.

Đề thi Học kì 1 môn Toán lớp 4 (cơ bản - 5)

Thời gian làm bài: 45 phút

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Câu 1: Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Trong các số 71; 20155; 5668; 460, số chia hết cho cả 2 và 5 là:

A. 71 B. 20155 C. 5668 D. 460

Câu 2. Chọn đáp án đúng?

A. $3\text{dm}^2 5\text{cm}^2 = 350\text{cm}^2$

B. $9000\text{kg} = 9\text{ tấn}$

C. $600\text{dm}^2 = 60\text{ m}^2$

D. $4\text{ phút } 15\text{ giây} = 415\text{ giây}$

Câu 3. Nối biểu thức ở cột A với kết quả ở cột B sao cho tương ứng:

- | | |
|-----------------------------|----------|
| 1. $240 : 40$ | A. 36 |
| 2. $x \times 48 = 1728$ | B. 23400 |
| 3. 34×11 | C. 6 |
| 4. $234 \times 25 \times 4$ | D. 374 |

Câu 4. Chọn đáp án đúng

Tuổi ông và tuổi cháu là 79 tuổi, ông hơn cháu 47 tuổi.

- | | |
|-------------------------|-------------------------|
| A. Tuổi ông là 126 tuổi | C. Tuổi ông là 64 tuổi |
| B. Tuổi cháu là 47 tuổi | D. Tuổi cháu là 16 tuổi |

Câu 5. Một khu vườn hình chữ nhật có diện tích 468 m^2 , chiều rộng 18m. Tính chiều dài của khu vườn.

- | | | | |
|--------|---------|---------|---------|
| A. 16m | B. 25 m | C. 26 m | D. 27 m |
|--------|---------|---------|---------|

II- TỰ LUẬN(7 điểm)

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

- | | | | |
|--------------------|--------------------|---------------------|------------------|
| a) $42761 + 29873$ | b) $85632 - 37238$ | c) 3587×58 | d) $66178 : 203$ |
|--------------------|--------------------|---------------------|------------------|

Câu 2. Tính giá trị của biểu thức:

$$324 \times 127 : 36 + 876$$

Câu 3. Lan có 12500 đồng, Huệ có nhiều hơn Lan 2900 đồng. Hồng có ít hơn Huệ 2500 đồng. Hỏi trung bình mỗi bạn có bao nhiêu tiền?

Câu 4. Tính bằng cách thuận tiện nhất.

$$165 \times 59 + 165 + 165 \times 40$$

Đề thi Học kì 1 môn Toán lớp 4 (nâng cao - 1)

Thời gian làm bài: 45 phút

PHẦN I : TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng

Câu 1. Số gồm 6 vạn, 5 nghìn và 4 chục được viết là:

A. 50 640	B. 65 040	C. 5 640	D. 6 540
-----------	-----------	----------	----------

Câu 2. Giá trị của biểu thức : $x + 5 + y + 5 + x + 5 + y + 5 = ?$ (với $x + y = 20$)

A. 600	B. 400	C. 60	D. 40
--------	--------	-------	-------

Câu 3. Có bao nhiêu số x có ba chữ số thỏa mãn $x < 105$

A. 5	B. 4	C. 3	D. 2
------	------	------	------

Câu 4. Một hình vuông có chu vi 20 m, diện tích hình vuông đo bằng bao nhiêu m^2 ?

A. $15 m^2$	B. $20 m^2$	C. $25 m^2$	D. $400 m^2$
-------------	-------------	-------------	--------------

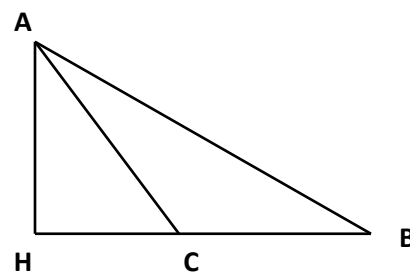
Câu 5. Chọn đáp án sai

A. 5 tấn 15 kg = 5015 kg		B. Một nửa thế kỉ và sáu năm = 56 năm	
C. 4 phút 20 giây = 420 giây		D. Năm nhuận có 366 ngày	

Câu 6 : Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng

Tam giác ABC (hình bên) có đường cao là

A. đường cao AH	B. đường cao AC
C. đường cao BC	D. đường cao AB

**PHẦN II : TỰ LUẬN (7 điểm)**

Câu 1. Đặt tính rồi tính :

a. $372549 + 459521$	b. $920460 - 510754$	c. 2713×205	d. $1980 : 15$
----------------------	----------------------	----------------------	----------------

Câu 2. Tính giá trị của biểu thức bằng cách thuận tiện :

a. $20 \times 190 \times 50 =$

b. $769 \times 85 - 769 \times 75$

Câu 3. Khối lớp Bốn của một trường Tiểu học có 4 lớp Bốn, trong đó có 2 lớp mỗi lớp có 35 học sinh, 2 lớp còn lại mỗi lớp có 33 học sinh. Hỏi trung bình mỗi lớp có bao nhiêu học sinh?

Câu 4. Trung bình cộng của 5 số lẻ liên tiếp là 101. Tìm 5 số đó ?

Đề thi Học kì 1 môn Toán lớp 4 (nâng cao - 2)

Thời gian làm bài: 45 phút

A- Phần trắc nghiệm (3 điểm)

Hãy khoanh tròn vào chữ cái a,b,c,d có câu trả lời đúng nhất.

Câu 1. Số 7635672 được đọc là:

- A. Bảy triệu sáu trăm ba mươi năm nghìn sáu trăm bảy mươi hai.
- B. Bảy triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm bảy mươi hai.
- C. Bảy triệu sáu trăm ba mươi năm nghìn sáu trăm bảy mươi hai.
- D. Bảy triệu sáu trăm ba mươi năm nghìn sáu bảy hai.

Câu 2. Có bao nhiêu số có 3 chữ số mà mỗi chữ số của số đó đều giống nhau?

- A .7 B. 8 C. 9 D.1

Câu 3. 1 tấn =kg

- A. 100 B. 1000 C. 10000 D.10

Câu 4. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là: $101113 > 1011...3$

- A. 0 B. 1 C. 2 D. 3

Câu 5. Trung bình cộng của 36 ; 42 và 57 là:

A. 135

B. 45

C. 42

D. 54

Câu 6: Số tự nhiên nào sau đây chia hết cho 2; cho 3 và cho 5:

A. 12

B. 10

C. 15

D. 30

B- Phần tự luận (7 điểm)

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

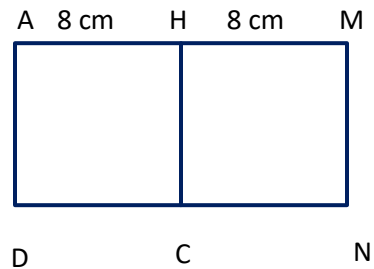
a. $9876402 + 1285694$

b. $649072 - 178526$

c. 1334×376

d. $5867 : 17$

Câu 2. Cho hình vẽ bên. Biết ABCD và BMNC là các hình vuông cạnh 8 cm.



a) Đoạn thẳng AM vuông góc với các đoạn thẳng nào?

b) Tính diện tích hình chữ nhật AMND?

Câu 3. Một hình mảnh đất hình chữ nhật có chu vi 256 m, chiều dài hơn chiều rộng 20m. Tính diện tích mảnh đất hình chữ nhật đó.

Câu 4. Tìm một số có 3 chữ số, biết rằng khi viết thêm chữ số 5 vào bên phải số đó thì nó tăng thêm 1 004 đơn vị .

Đề thi Học kì 1 môn Toán lớp 4 (nâng cao - 3)

Thời gian làm bài: 45 phút

I/ PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Hãy khoanh vào ý trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Giá trị của chữ số 8 trong số 83 574 là:

- A. 80 B. 800 C. 8000 D. 80000

Câu 2. Tính trung bình cộng của các số 96; 99, 102; 105; 108 là:

- A. 12 B. 102 C. 112 D. 510

Câu 3. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm $6\text{m}^2 9\text{dm}^2 = \dots \text{dm}^2$ là:

- A. 609 B. 690 C. 6009 D. 69

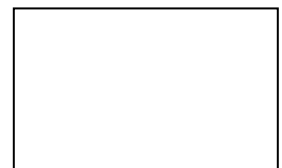
Câu 4. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm 2 tấn 75kg =kg là:

- A. 275 B. 27500 C. 200075 D. 2075

Câu 5. Cho hình vẽ **ABCD** là hình chữ nhật

A

B



a. Đoạn thẳng BC vuông góc với các đoạn thẳng và

b. Đoạn thẳng BC song song với đoạn thẳng

D

C

Câu 6: Viết số “6 trăm nghìn, 2 nghìn, 5 trăm, 7 đơn vị” được viết là

A. 602 507

B. 600 257

C. 602 057

D. 620 507

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1.

Đặt tính rồi tính

a) $6742 + 1258$

b) $12341 - 234$.

c) 265×32 .

d) $14596 : 4$.

Câu 2. Để lát nền một căn phòng, người ta sử dụng hết 200 viên gạch hình vuông có cạnh 30 cm . Hỏi căn phòng có diện tích bao nhiêu mét vuông, biết diện tích mạch vữa không đáng kể.

Câu 3. Xe thứ nhất chở 25 tấn hàng, xe thứ hai chở 35 tấn hàng. Xe thứ ba chở bằng trung bình cộng ba xe. Hỏi xe thứ ba chở được bao nhiêu tấn hàng.

Câu 4. Tích sau có tận cùng bằng mấy chữ số 0.

$$20 \times 21 \times \dots \times 29.$$

Đề thi Học kì 1 môn Toán lớp 4 (nâng cao - 4)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I: Trắc nghiệm. (3 điểm)

Câu 1. Số nào trong các số dưới đây có chữ số 8 biểu thị cho 80000.

- A. 42815 B. 128314 C. 85323 D. 812049

Câu 2. Trong các số sau số nào chia hết cho 2 nhưng không chia hết cho 5

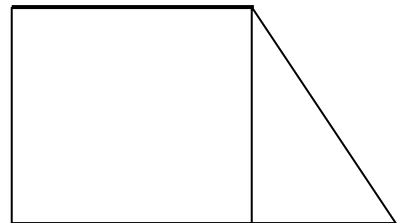
- A. 48405 B. 46254 C. 90450 D. 17309

Câu 3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm. $42\text{dm}^2\ 60\text{cm}^2 = \dots\dots\dots\text{cm}^2$

- A. 4206 B. 42060 C. 4260cm^2 D. 4260

Câu 4. Trong hình vẽ bên có:

- A. 5 góc vuông, 1 góc tù, 2 góc nhọn, 1 góc bẹt
B. 5 góc vuông, 1 góc tù, 2 góc nhọn,
C. 4 góc vuông. 1 góc tù, 1 góc nhọn, 1 góc bẹt
D. 5 góc vuông, 1 góc tù, 1 góc nhọn,



Câu 5. Mỗi ngăn giá sách xếp được 30 cuốn sách. Hỏi giá sách cần bao nhiêu ngăn để xếp hết 3210 cuốn?

- A. 17 ngăn B. 170 ngăn C. 107 ngăn D. 1070 ngăn

Câu 6. Trong túi có 25 tờ giấy màu xanh và đỏ. Số giấy màu đỏ nhiều hơn số giấy xanh là 7 tờ. Hỏi có bao nhiêu tờ giấy xanh?

- A. 16 B. 9 C. 15 D. 10

Phần II: Tự luận

Câu 1. Đặt tính rồi tính

a) $7673 + 796$.

b) $30211 - 4594$.

c) 673×408 .

d) $5674 : 56$.

Câu 2. Hai vòi nước cùng chảy vào một bể. Vòi thứ nhất mỗi phút chảy được 35 lít nước. Vòi thứ hai mỗi phút chảy được 40 lít nước. Hỏi sau 1 giờ 25 phút cả hai vòi chảy được bao nhiêu lít nước.

Câu 3. Cho $n = \overline{a378b}$ là một số tự nhiên có 5 chữ số khác nhau. Tìm tất cả các chữ số a, b để thay vào ta được số chia hết cho 3 và 4.

Đề thi Học kì 1 môn Toán lớp 4 (nâng cao - 5)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I. Trắc nghiệm (3 điểm)

Hãy khoanh tròn vào chữ A , B , C , D đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Giá trị của chữ số 5 trong số 35840 là:

A. 50000

B. 500

C. 5000

D. 500000

Câu 2: Trung bình cộng của các số 24, 30, 45 là:

- A. 31 B. 33 C. 32 D. 31

Câu 3: Số thích hợp vào chỗ trống: $6m7cm = \dots$

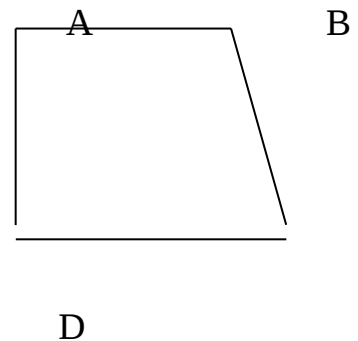
- A. 607 cm B. 6700 cm C. 6007 cm D. 670 cm

Câu 4: Chọn số thích hợp điền vào chỗ trống: 4 giờ 30 phút = ...phút

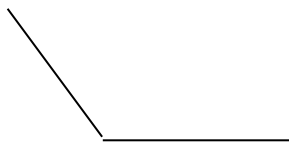
- A. 240 B. 312 C. 720 D. 270

Câu 5: Trong hình bên cạnh AD vuông với các cạnh là:

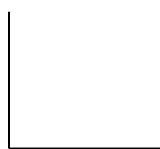
- A. AB và DC
B. AB và BC
C. BD và BC
D. AC và CD
C



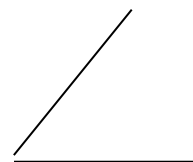
Câu 6: Trong các góc sau góc nhọn là:



A



B



C



D

- A. Góc A B. Góc B C. Góc C D. Góc D

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1. Tìm x

a) $x + 132 = 4615$.

b) $x : 15 = 627$.

Câu 2. Một hình chữ nhật có nửa chu vi $134m$, chiều rộng ngắn hơn chiều dài $16m$. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Câu 3. Cho biết số người của một đơn vị bộ đội nếu xếp hàng 2, hàng 3, hàng 5 hoặc hàng 9 đều vừa hết. Hỏi đơn vị bộ đội có bao nhiêu người? Biết số người nhiều hơn 425 và ít hơn 465.

Câu 4. Có thể tìm được 2 số tự nhiên sao cho hiệu của chúng nhân với 18 được 1989 không?

Đề kiểm tra Giữa kì 2 môn Toán lớp 4 (cơ bản - 1)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I: Trắc nghiệm khách quan (3 điểm)

Câu 1: Phân số $\frac{25}{43}$ được đọc là:

- A. Hai mươi lăm phần bốn mươi ba. B. Hai mươi lăm trên bốn mươi ba.
C. Hai mươi lăm chia bốn mươi ba. D. Bốn mươi ba phần hai mươi lăm.

Câu 2 a) $1 \text{ km}^2 = \dots\dots\dots \text{ m}^2$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 100.000.000 B. 10.000.000 C. 1.000.000 D. 100.000

b) $5 \text{ tấn} = \dots\dots\dots \text{ kg}$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là

- A. 500 B. 5.000 C. 50.000 D. 500.000

Câu 3: Hình bình hành có đặc điểm là

- A. Hai cặp cạnh đối diện song song với nhau.
B. Hai cặp cạnh đối diện bằng nhau.
C. Hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường.
D. Cả A,B,C đều đúng.

Câu 4: Một hình bình hành có độ dài đáy là $\frac{4}{5}$ m, chiều cao là $\frac{1}{3}$ m. Diện tích của hình bình hành đó là:

- A. $\frac{12}{5} \text{ m}^2$ B. $\frac{7}{15} \text{ m}^2$ C. $\frac{4}{15} \text{ m}$ D. m^2

Câu 5 Phân số nào sau đây không bằng với phân số $\frac{3}{5}$:

- A. $\frac{9}{15}$ B. $\frac{15}{25}$ C. $\frac{5}{10}$ D. $\frac{6}{10}$

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm). Cho hình thoi ABCD có AC là 9 cm, BD là 6 cm. B

Điền đáp án đúng vào chỗ chấm:

a) Các cặp cạnh song song với nhau là:.....

..... A

C

b) Các cặp cạnh bằng nhau là:.....

.....

D

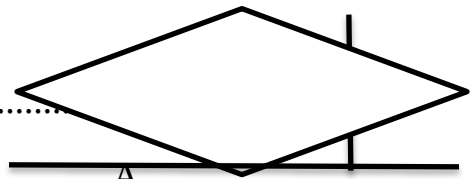
c) Diện tích của hình thoi ABCD là:

.....

Câu 2 (2 điểm): Tính

a) $\frac{3}{5} + \frac{1}{5}$

b) $\frac{3}{4} - \frac{2}{3}$



c) $\frac{7}{8} \times \frac{4}{5}$

d) $\frac{7}{9} : \frac{1}{3}$

Câu 3 (3 điểm) Một miếng bìa hình chữ nhật có nửa chu vi là $\frac{3}{4}$ m, chiều dài hơn chiều rộng $\frac{3}{4}$ m. Tính diện tích của miếng bìa đó?

Đề kiểm tra Giữa kì 2 môn Toán lớp 4 (cơ bản - 2)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I: Trắc nghiệm khách quan (3 điểm)

Câu 1. Trong các phân số sau phân số nào lớn hơn 1.

A. $\frac{11}{12}$

B. $\frac{11}{11}$

C. $\frac{12}{13}$

D. $\frac{13}{11}$

Câu 2. Phân số nào dưới đây bằng phân số $\frac{5}{7}$

A. $\frac{10}{21}$

B. $\frac{15}{21}$

C. $\frac{15}{28}$

D. $\frac{20}{21}$

Câu 3. Cho 7 phân số sau : $\frac{7}{5}$; $\frac{4}{13}$; $\frac{2}{13}$; $\frac{7}{3}$; $\frac{4}{5}$; $\frac{7}{4}$

Phân số có giá trị nhỏ nhất là :

A. $\frac{7}{5}$	B. $\frac{7}{4}$	C. $\frac{4}{13}$	D. $\frac{2}{13}$
------------------	------------------	-------------------	-------------------

Câu 4. Phép chia $\frac{8}{9} : \frac{4}{3}$ có kết quả là:

A. $\frac{27}{32}$

B. $\frac{2}{9}$

C. $\frac{32}{27}$

D. $\frac{2}{3}$

Câu 5. Chọn đáp án đúng

A. $\frac{8}{9} < \frac{24}{27}$

B. $\frac{6}{20} > \frac{12}{36}$

C. $\frac{7}{4} < 1$

D. $\frac{15}{25} = \frac{21}{35}$

Câu 6. $\frac{1}{5} = \frac{16}{5} - m$ thì m là số tự nhiên có giá trị là :

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1. Tìm x :
(2 điểm)

a) $\frac{5}{7} \times x = \frac{4}{5}$

b) $\frac{1}{7} : x = \frac{2}{7}$

Câu 2. Tính:
(2 điểm)

a. $\frac{5}{2} \times \frac{2}{7} + \frac{3}{7}$

b. $\frac{1}{3} \times \frac{1}{4} : \frac{1}{6}$

Câu 3. (3 điểm) Trong cửa hàng tạp hoá có hai can xăng chứa 72l. Sau khi bán cửa hàng còn lại $\frac{3}{8}$ số lượng xăng. Tính số tiền xăng đã bán. Biết mỗi lít xăng có giá 18200 đồng.

Đề kiểm tra Giữa kì 2 môn Toán lớp 4 (cơ bản - 3)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I: Trắc nghiệm khách quan (3 điểm)

Câu 1: Phân số lớn nhất trong các phân số $\frac{3}{4}$; $\frac{7}{7}$; $\frac{3}{2}$; $\frac{4}{3}$ là :

A. $\frac{3}{4}$

B. $\frac{7}{7}$

C. $\frac{3}{2}$

D. $\frac{4}{3}$

Câu 2: Số thích hợp viết vào chỗ chấm để $45\text{m}^2 6\text{cm}^2 = \dots\dots\dots \text{cm}^2$ là: (0,5 điểm)

- A. 456 B. 4506 C. 4560 D. 450006

Câu 3: Một lớp học có 18 học sinh nữ và 12 học sinh nam. Hỏi số học sinh nam chiếm bao nhiêu phần số học sinh cả lớp ?

- A. $\frac{2}{5}$ B. $\frac{2}{3}$ C. $\frac{3}{5}$ D. $\frac{3}{2}$

Câu 4: Số thích hợp điền vào chỗ chấm trong các phân số: $\frac{56}{32} = \frac{\dots}{16}$ là :

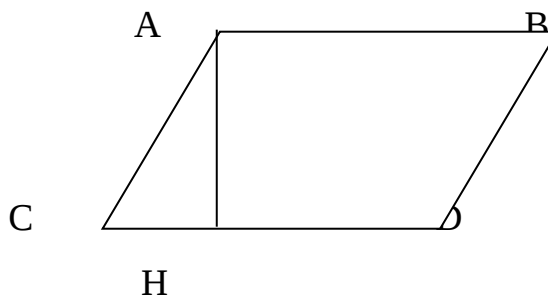
- A. 24 B. 22 C. 28 D. 26

Câu 5: Các phân số được sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là :

- A. $\frac{2}{3}; \frac{5}{6}; \frac{4}{2}$ B. $\frac{5}{6}; \frac{2}{3}; \frac{4}{2}$ C. $\frac{4}{2}; \frac{5}{6}; \frac{2}{3}$ D. $\frac{2}{3}; \frac{4}{2}; \frac{5}{6}$

Câu 6 : Trong hình vẽ bên các cặp cạnh song song với nhau là:

- A. AH và HC ; AB và AH
B. AB và BC ; CD và AD
C. AB và DC ; AD và BC
D. AB và CD; AC và BD



Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1: (2 điểm)

$\begin{matrix} < \\ > = \end{matrix}$	a) $\frac{7}{12} \dots\dots\dots \frac{7}{13}$	b) $\frac{10}{18} \dots\dots\dots \frac{11}{18}$	c) $\frac{5}{8} \dots\dots\dots \frac{10}{16}$	d) 1.....
	$\frac{7}{71}$			

Câu 2: Tìm X: (2 điểm)

a/ $X + \frac{3}{4} = \frac{5}{3}$

b/ $X - \frac{2}{3} = \frac{7}{2}$

.....
.....

.....
.....

Câu 3 (3 điểm): Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 90 m, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Tính chu vi mảnh đất đó.

Đề kiểm tra Giữa kì 2 môn Toán lớp 4 (cơ bản - 4)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I: Trắc nghiệm khách quan (3 điểm)

Câu 1. Chọn đáp án đúng nhất

- A. Hình bình hành là hình có hai cặp cạnh song song và bằng nhau
- B. Thương đúng của một phép chia số tự nhiên cho một số tự nhiên khác 0 là một phân số.
- C. Muốn chia hai phân số, ta lấy phân số thứ nhất chia với phân số thứ hai đảo ngược.
- D. Ki-lô-mét vuông là diện tích của một hình vuông có cạnh dài 1 m. Viết tắt là km^2 .

Câu 2. Quy đồng mẫu số các phân số $\frac{8}{9}$ và $\frac{3}{7}$ ta được các phân số là:

- A. $\frac{24}{63}$ và $\frac{56}{63}$
- B. $\frac{56}{63}$ và $\frac{27}{63}$
- C. $\frac{56}{27}$ và $\frac{27}{56}$
- D. $\frac{24}{27}$ và $\frac{24}{56}$

Câu 3. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 28m, chiều rộng 15m. Người ta sử dụng $\frac{3}{5}$ để làm vườn, phần đất còn lại để đào ao. Tính diện tích đất dùng để làm vườn?

- A. 186m^2 .
- B. 252m^2 .
- C. 420m^2 .
- D. 168m^2 .

Câu 4. $8 \text{ km}^2 325 \text{ dam}^2 = \dots\dots \text{ m}^2$. Số thích hợp điền vào chỗ trống là:

- A. 8032500
- B. 803250
- C. 8325000
- D. 832500

Câu 5. Cách rút gọn phân số $\frac{1414}{1818}$ nào dưới đây là đúng:

A. $\frac{1414}{1818} = \frac{1414 : 101}{1818 : 101} = \frac{14}{18}$

C. $\frac{1414}{1818} = \frac{1414 : 14}{1818 : 18} = \frac{101}{101}$

B. $\frac{1414}{1818} = \frac{1414 : 101}{1818 : 101} = \frac{14}{18} = \frac{7}{9}$

D. $\frac{1414}{1818} = \frac{1414 : 14}{1818 : 18} = \frac{101}{101} = 1$

Câu 6. Một mảnh đất hình bình hành có độ dài đáy bằng 69m, chiều cao bằng $\frac{2}{3}$

cạnh đáy. Tính diện tích mảnh đất đó ?

A. 3741 m². B. 3174 m. C. 3174m². D. 3741m.

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1. (2đ) Tính: (rút gọn nếu có)

a) $\frac{7}{9} + \frac{5}{9}$

b) $\frac{23}{18} - \frac{17}{18}$

c) $\frac{11}{12} \times \frac{9}{10}$

d) $\frac{7}{12} : 4$

Câu 2. (2đ)

a) Tìm x, biết: $\frac{5}{4} \times x = \frac{5}{8} + \frac{3}{12}$

b) Tính thuận tiện nhất: $\frac{2018}{2010} - \frac{2}{49} : \frac{3}{21} + \frac{12}{24} \times \frac{4}{7}$

Câu 3. (3đ) Một trại nuôi gà bán lần thứ nhất $\frac{3}{7}$ đàn gà, lần thứ hai bán được $\frac{2}{5}$ đàn gà thì đàn gà còn lại 60 con. Hỏi mỗi lần người đó bán được bao nhiêu con gà?

Đề kiểm tra Giữa kì 2 môn Toán lớp 4 (cơ bản - 5)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I: Trắc nghiệm khách quan (3 điểm)

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Trong các phân số sau : $\frac{1}{2}$, $\frac{20}{10}$, $\frac{362}{720}$, $\frac{46}{80}$

c) Phân số nào là phân số tối giản ?

A. $\frac{46}{80}$ B. $\frac{20}{10}$ C. $\frac{362}{720}$ D. $\frac{1}{2}$

d) Phân số nào nhỏ hơn các phân số còn lại?

A. $\frac{46}{80}$ B. $\frac{362}{720}$ C. $\frac{20}{10}$ D. $\frac{1}{2}$

Câu 2. Số vừa chia hết cho 2, vừa chia hết cho 5 có tận cùng là:

A. 0 B. 1 C. 2 D. 5

Câu 3. Trong các số 32743; 41561; 54567, 12346 số chia hết cho 3 là:

A. 32743 B. 41561 C. 54567 D. 12346

Câu 4. Một hình chữ nhật có diện tích $\frac{25}{16} \text{ m}^2$, chiều dài $\frac{15}{4} \text{ m}$. Chiều rộng hình chữ nhật là:

A. $\frac{50}{3} \text{ m}$ B. $\frac{5}{12} \text{ m}$ C. $\frac{12}{5} \text{ m}$ D. $\frac{1}{3} \text{ m}$

Câu 5. Giá trị của biểu thức $\frac{5}{9} + \frac{3}{8} \times \frac{4}{9}$ là:

A. $\frac{13}{18}$ B. $\frac{7}{18}$ C. $\frac{11}{18}$ D. $\frac{5}{18}$

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1. (2 điểm) Tính:

a, $\frac{1}{2} \times \frac{1}{3} - \frac{1}{8}$. b, $\frac{5}{2} : \frac{1}{4} - \frac{1}{8}$

Câu 2. (3 điểm) Lớp 4A có 45 em, cuối năm học được xếp 3 loại: $\frac{1}{3}$ số em của lớp đạt loại Giỏi, $\frac{2}{5}$ số em của lớp đạt loại Khá, còn lại là loại trung bình. Hỏi lớp có bao nhiêu em xếp loại trung bình?

Câu 3. 2 điểm). Tính

a, $x + \frac{4}{5} = \frac{45}{5} - \left(\frac{3}{7} + \frac{3}{5} \right)$

b, $\frac{5}{7} + \frac{x}{35} = \frac{4}{5}$

Đề kiểm tra Giữa kì 2 môn Toán lớp 4 (nâng cao - 1)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I: Trắc nghiệm khách quan (3 điểm)

Câu 1. Cho 7 phân số sau : $\frac{7}{5}$; $\frac{4}{13}$; $\frac{2}{13}$; $\frac{7}{3}$; $\frac{4}{5}$; $\frac{7}{4}$

Phân số có giá trị lớn nhất là :

A. $\frac{7}{3}$	B. $\frac{7}{4}$	C. $\frac{4}{13}$	D. $\frac{2}{13}$
------------------	------------------	-------------------	-------------------

Câu 2. Phân số lớn hơn 1 là :

A. $\frac{8}{11}$	B. $\frac{11}{11}$	C. $\frac{8}{7}$	D. $\frac{8}{8}$
-------------------	--------------------	------------------	------------------

Câu 3. Số thích hợp viết vào chỗ chấm để $25\text{dm}^2 + 25\text{cm}^2 = \dots\dots \text{cm}^2$

A. 50	B. 5050	C. 2525	D. 2050
-------	---------	---------	---------

Câu 4. Số tự nhiên m thỏa mãn $\frac{5}{3} < m < \frac{7}{3}$ là :

A. 5	B. 4	C. 3	D. 2
------	------	------	------

Câu 5. Hiệu của $\frac{11}{4}$ và $\frac{3}{4}$ là :

A. 2	B. 3	C. 4	D. 5
------	------	------	------

Câu 6. Tổng của $\frac{11}{6}$ và $\frac{13}{6}$ là :

A. 2	B. 3	C. 4	D. 5
------	------	------	------

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1 : (2 điểm) Tìm x

a) $200 : x + 400 : x = 2$	b) $x \times \frac{1}{5} + x \times \frac{4}{5} = 2$
----------------------------	--

Câu 2 : (2 điểm) Tính nhanh giá trị biểu thức

a) $\frac{18}{21} + \frac{19}{32} + \frac{3}{21} + \frac{13}{32}$	b) $\frac{1}{3} \times 16 : \frac{8}{3}$
---	--

Câu 3 : (2 điểm) Có một kho gạo, lần đầu người ta lấy ra 25 500 kg gạo, lần sau lấy ra số gạo bằng $\frac{2}{5}$ số gạo lấy lần đầu thì trong kho còn 14 300 kg gạo. Hỏi lúc đầu trong kho đó có bao nhiêu tấn gạo ?

Câu 4 : (1 điểm) Tính bằng cách thuận tiện nhất.

$$2019 + 2019 + 2019 + 2019 + 2019 \times 7 - 2019$$

Đề kiểm tra Giữa kì 2 môn Toán lớp 4 (nâng cao - 2)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I: Trắc nghiệm khách quan (3 điểm)

Câu 1: Phân số nào dưới đây lớn hơn 1?

A. $\frac{5}{2}$

B. $\frac{9}{21}$

C. $\frac{13}{13}$

D. $\frac{8}{14}$

Câu 2: Phân số lớn nhất trong các phân số $\frac{3}{4}$; $\frac{11}{11}$; $\frac{8}{2}$; $\frac{4}{3}$ là:

A. $\frac{3}{4}$

B. $\frac{11}{11}$

C. $\frac{8}{2}$

D. $\frac{4}{3}$

Câu 3: Các phân số được sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là:

A. $\frac{2}{3}$; $\frac{5}{6}$; $\frac{4}{2}$

B. $\frac{5}{6}$; $\frac{2}{3}$; $\frac{4}{2}$

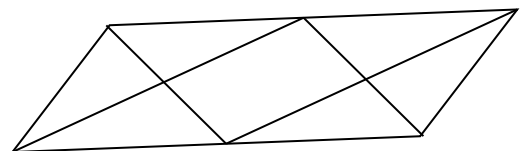
C. $\frac{4}{2}$; $\frac{5}{6}$; $\frac{2}{3}$

D. $\frac{2}{3}$; $\frac{4}{2}$; $\frac{5}{6}$

Câu 4. Hình vẽ bên có mấy hình bình hành ?

A. 2 hình

B. 3 hình



C. 4 hình

D. 5 hình

Câu 5: Một lớp học có 18 học sinh nữ và 15 học sinh nam. Hỏi số học sinh nữ chiếm bao nhiêu phần số học sinh cả lớp ?

A. $\frac{2}{5}$

B. $\frac{6}{11}$

C. $\frac{3}{5}$

D. $\frac{5}{11}$

Câu 6. Anh hơn em 4 tuổi. Sau 3 năm nữa, tuổi anh và tuổi em cộng lại được $\frac{2}{3}$ tuổi mẹ khi đó. Tuổi của anh hiện nay là bao nhiêu? (Biết tuổi của mẹ sau 3 năm nữa là 60 tuổi)

A. 19 tuổi

B. 15 tuổi

C. 20 tuổi

D. Không có kết quả.

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu1: (2 điểm) Tính

a) $\frac{7}{15} + \frac{4}{5}$

b) $\frac{4}{5} \times \frac{5}{8}$

c) $\frac{2}{3} - \frac{3}{8}$

d) $\frac{1}{2} : \frac{2}{5}$

Câu2: (3điểm) Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 90 m, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Tính diện tích mảnh vườn đó.

Câu 3: (2 điểm) Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a) $325 \times 145 + 145 \times 475 + 145 + 145 \times 199$

b) $\frac{1}{2} + \frac{1}{6} + \frac{1}{12} + \frac{1}{20} + \frac{1}{30} + \frac{1}{42} + \frac{1}{56} + \frac{1}{72} + \frac{1}{90}$

Đề kiểm tra Giữa kì 2 môn Toán lớp 4 (nâng cao - 3)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I: Trắc nghiệm khách quan (3 điểm)

Câu 1: Trong các số đo dưới đây, số đo bằng 50km^2 là:

- A. $50\ 000\text{m}^2$ B. $500\ 000\text{dm}^2$ C. $50\ 000\ 000\text{m}^2$ D. $5\ 000\text{m}^2$

Câu 2. Khoảng thời gian nào ngắn nhất ?

- A. 500 giây B. $\frac{1}{5}$ giờ C. 20 phút D. $\frac{3}{20}$ giờ

Câu 3: Khi nhân cả tử số và mẫu số với 5 ta được một phân số mới là $\frac{35}{40}$. Vậy phân số ban đầu là:

- A. $\frac{7}{8}$ B. $\frac{8}{7}$ C. $\frac{7}{5}$ D. $\frac{5}{8}$

Câu 4. Chọn đáp án đúng

- A. $\frac{2}{3}$ của một nửa là $\frac{1}{3}$ B. $\frac{1}{5}$ của một $\frac{1}{3}$ là $\frac{1}{20}$
 B. Một nửa của $\frac{1}{2}$ là $\frac{1}{4}$ D. $\frac{2}{5}$ của $\frac{4}{7}$ là $\frac{7}{40}$

Câu 5: Cho hình bình hành có diện tích 525m^2 , chiều cao 15m. Đáy của hình bình hành là:

A. 45m

B. 35m

C. 25m

D. 15 m

Câu 6. 2. Chu vi của hình chữ nhật là 48cm. Nếu chiều dài là 15cm thì diện tích hình chữ nhật là :

A. 24 cm^2

B. 126 cm^2

C. 135 cm^2

D. 720 cm^2

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm) Hãy viết 5 phân số khác nhau lớn hơn $\frac{1}{7}$ và bé hơn $\frac{1}{2}$.

Câu 2: (3 điểm) Giải toán

Một thửa đất hình bình hành có độ dài cạnh đáy là 45m, chiều cao bằng $\frac{3}{5}$ cạnh đáy.

a) Tính diện tích thửa đất đó.

b) Người ta sử dụng $\frac{2}{3}$ diện tích đất để trồng hoa. Tính phần đất trồng hoa của thửa ruộng hình bình hành đó.

Câu 3 (2 điểm): Tính bằng cách thuận tiện nhất :

$$\frac{17}{2} \times \frac{3}{5} + \frac{3}{5} \times \frac{1}{2} + \frac{3}{5}$$

Đề kiểm tra Giữa kì 2 môn Toán lớp 4 (nâng cao - 4)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I: Trắc nghiệm khách quan (3 điểm)

Câu 1. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: 1 giờ 45 phút = ...phút?

- A. 105 B. 95 C. 46 D. 85

Câu 2. Diện tích hình bình hành có đáy 25 m, chiều cao 32m là

- A. 800m B. 400m C. 800m² D. 400m²

Câu 3. $(x:2) + 14 = 32$. Giá trị của x là

- A. 9 B. 36 C. 23 D. 92

Câu 4. Lớp 4B có 18 học sinh nữ. Số học sinh nam bằng $\frac{8}{9}$ số học sinh nữ. Hỏi lớp 4B có bao nhiêu học sinh

- A. 16 B. 32 C. 34 D. 36

Câu 5. Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: $3 \text{ dm}^2 2 \text{ cm}^2 \dots 320 \text{ cm}^2$

- A. < B. > C. = D. Không xác định

Câu 6. Diện tích hình bình hành bằng

- A. Độ dài hai đáy nhân với chiều cao (cùng đơn vị đo).
B. Độ dài đáy nhân với chiều cao (cùng đơn vị đo)
C. Độ dài đáy cộng với chiều cao nhân 2 (cùng đơn vị đo)
D. Độ dài đáy nhân với chiều cao rồi chia 2 (cùng đơn vị đo)

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1. (2 điểm) Tìm x

$$\text{a) } x - \frac{1}{8} = \frac{1}{4} \times \frac{2}{3}$$

$$\text{b) } x : \frac{2}{7} = \frac{5}{3} + \frac{4}{6}$$

Câu 2. (3 điểm) Một mảnh bìa hình chữ nhật có $\frac{1}{3}$ chiều rộng bằng $\frac{1}{5}$ chiều dài và có diện tích là 60 cm^2 . Tính chu vi mảnh bìa đó?

Câu 3. (2 điểm) Tính : $\frac{1}{2} + \frac{5}{6} + \frac{11}{12} + \frac{19}{20} + \frac{29}{30} + \frac{41}{42} + \frac{55}{56} + \frac{71}{72} + \frac{89}{90}$

Đề kiểm tra Giữa kì 2 môn Toán lớp 4 (nâng cao - 5)

Thời gian làm bài: 45 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3đ)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Hình bình hành có độ dài đáy là 4dm, chiều cao là 34dm. Hỏi diện tích hình bình hành là bao nhiêu?

- A. 126 dm^2 B. 136 dm^2 C. 146 dm^2 D. 156 dm^2

Câu 2: Số thích hợp để điền vào chỗ chấm của $32 \text{ m}^2 49 \text{ dm}^2 = \dots \text{ dm}^2$

- A. 49 dm^2 B. 71 dm^2 C. 81 dm^2 D. 3249 dm^2

Câu 3: Trong các phân số dưới đây phân số bằng $\frac{25}{100}$ là:

- A. $\frac{50}{150}$ B. $\frac{5}{20}$ C. $\frac{8}{32}$ D. $\frac{12}{30}$

Câu 4: Quy đồng mẫu số các phân số $\frac{5}{6}$ và $\frac{1}{4}$ ta được các phân số là:

A. $\frac{6}{10}$ và $\frac{4}{10}$

B. $\frac{20}{24}$ và $\frac{6}{24}$

C. $\frac{20}{6}$ và $\frac{4}{6}$

D. $\frac{20}{24}$ và $\frac{4}{6}$

Câu 5: Phân số điền vào chỗ chấm của $\frac{4}{5} + \dots = 1$ là:

A. $\frac{2}{5}$

B. $\frac{3}{5}$

C. $\frac{4}{5}$

D. $\frac{1}{5}$

Câu 6: Tìm m và n sao cho $\frac{14}{17} \times \frac{m}{n} = \frac{28}{51}$, m và n lần lượt là:

A. 2,3

B. 3,2

C. 2,2

D. 3,3

II. PHẦN TỰ LUẬN (7đ)

Câu 1: Tìm x và u: (2đ)

a) $x - \frac{3}{2} = \frac{4}{5}$

b) $\frac{3}{5} \times u = \frac{4}{7}$

Câu 2. (2 điểm) Không quy đồng, hãy so sánh hai phân số $\frac{13}{27}, \frac{7}{15}$

Câu 3. (3 điểm) Lần thứ nhất bà An bán được $\frac{1}{3}$ bao đường. Lần thứ hai bán được bằng $\frac{2}{3}$ lần thứ nhất. Sau hai lần bán bao đường còn lại 12kg. Hỏi lúc đầu bao đường có bao nhiêu kg ?

Đề thi Học kì 2 môn Toán lớp 4 (cơ bản - 1)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I: Trắc nghiệm khách quan (3 điểm)

Câu 1. Giá trị chữ số 4 trong số 240 853 là:

- A. 4 B. 40 C. 40853 D. 40 000

Câu 2. Trong các phân số $\frac{12}{6}$; $\frac{2}{6}$; $\frac{3}{6}$; $\frac{41}{6}$ phân số tối giản là:

- A. $\frac{12}{6}$ B. $\frac{2}{6}$ C. $\frac{3}{6}$ D. $\frac{41}{6}$

Câu 3. Quãng đường AB dài 6 km. Trên bản đồ tỉ lệ 1: 100 000, quãng đường từ A đến B đo được bao nhiêu cm?

- A. 6 m B. 6 cm C. 6 dm D. 60 cm

Câu 4. Hình thoi có diện tích là 30 dm^2 . Biết độ dài đường chéo thứ nhất là 6dm. Tính độ dài đường chéo thứ hai của hình bình thoi đó.

- A. 24 dm B. 5 dm C. 10 dm D. 5 dm^2

Câu 5. Để $\overline{244a}$ chia hết cho cả 3 và 5 thì giá trị của a là

- A.0 B.3 C. 5 D. 8

Câu 6. Chọn đáp án đúng

- A. Hình có 4 cạnh bằng nhau là hình thoi.
B. Hình thoi có hai cặp cạnh đối diện, song song

C. Mỗi hình thoi đều là hình bình hành

D. Mỗi hình bình hành đều là hình thoi.

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1. (3 điểm) Tính

a) $2 + \frac{4}{7}$	b) $\frac{5}{6} - \frac{3}{5}$	c) $\frac{3}{4} \times \frac{5}{6}$	d) $\frac{8}{5} : \frac{8}{7}$
----------------------	--------------------------------	-------------------------------------	--------------------------------

Câu 2. (3 điểm) Một thửa ruộng hình bình hành có độ dài đáy 60m, chiều cao bằng $\frac{4}{5}$ độ dài đáy.

a, Tính diện tích thửa ruộng đó.

b, Trên thửa ruộng, người ta trồng ngô và trồng khoai; diện tích trồng ngô bằng $\frac{1}{2}$ diện tích trồng khoai. Tính diện tích thửa ruộng dùng để trồng khoai?

Câu 3. (1 điểm) Tính bằng cách thuận tiện nhất: $\frac{4}{5} \times \frac{3}{7} + \frac{4}{5} \times \frac{6}{7} - \frac{4}{5} \times \frac{4}{14}$

Đề thi Học kì 2 môn Toán lớp 4 (cơ bản - 2)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I: Trắc nghiệm khách quan (3 điểm)

Câu 1. Số lớn nhất trong các số: 856 564; 856 654; 856 465; 856 546 là:

A. 856 564 B. 856 654 C. 856 465 D. 856 546

Câu 2. Chọn câu trả lời đúng.

A. $\frac{4}{10} > \frac{6}{10}$ B. $\frac{5}{7} > 1$ C. $\frac{3}{2} < \frac{1}{2}$ D. $\frac{8}{4} = 2$

Câu 3. Trung bình cộng của hai số là 100. Biết số bé bằng $\frac{1}{4}$ số lớn. Tìm số bé.

A. 50

B. 40

C. 20

D. 30

Câu 4. Nối số đo ở cột A với số đo ở cột B sao cho phù hợp:

A

1. $12\text{m}^2\ 30\text{cm}^2$
2. $12\text{m}^2\ 3\text{dm}^2$

B

a. 120300cm^2
b. 120030cm^2

Câu 5. Một hình bình hành có diện tích là 100 cm^2 , chiều cao 20 cm. Tính độ dài đáy của hình bình hành đó là:

A. 5cm

B. 10cm

C. 20 cm

D. 15 cm

Câu 6. Cho các phân số $\frac{15}{4}$; $\frac{5}{4}$; $\frac{3}{4}$; $\frac{16}{4}$. Phân số lớn nhất là

A. $\frac{15}{4}$ B. $\frac{5}{4}$ C. $\frac{3}{4}$ D. $\frac{16}{4}$

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1. (3 điểm) Tính

a) $\frac{5}{9} + \frac{4}{3}$	b) $\frac{6}{5} - \frac{2}{3}$	c) $\frac{15}{8} \times \frac{4}{5}$	d) $\frac{6}{7} : \frac{8}{14}$
--------------------------------	--------------------------------	--------------------------------------	---------------------------------

Câu 2. (3 điểm) Một thửa ruộng hình chữ nhật có nửa chu vi là 75 m. Chiều rộng bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài.

a, Tính diện tích thửa ruộng đó.

b, Trung bình cứ 10 m^2 vườn đó người ta thu được 5 ki - lô - gam khoai. Hỏi trên thửa ruộng đó người ta thu hoạch được bao nhiêu yến khoai?

Câu 3. (1 điểm) Tìm $\frac{a}{b}$, biết:

$$\frac{a}{b} : \frac{1}{2} + \frac{2}{7} = \frac{5}{7}$$

Đề thi Học kì 2 môn Toán lớp 4 (cơ bản - 3)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I: Trắc nghiệm khách quan (3 điểm)

Câu 1. Trung bình cộng của các số: 150 ; 151 và 152 là :

- A. 150 B. 152 C. 151 D. 453

Câu 2. Trong các số 36; 150; 180; 250. Số chia hết cho cả 2; 3; 5 và 9 là:

- A. 36 B. 180 C. 150 D. 250

Câu 3. Biểu thức $\frac{15}{17} \times \frac{45}{33} - \frac{15}{17} \times \frac{12}{33}$ có kết quả là:

- A. $\frac{20}{17}$ B. $\frac{30}{33}$ C. $\frac{20}{33}$ D. $\frac{15}{17}$

Câu 4. Tìm x: $x + 295 = 45 \times 11$

- A. $x = 200$ B. $x = 495$ C. $x = 790$ D. $x = 350$

Câu 5. Hai lớp 4A và 4B thu gom được tất cả 250 ki-lô-gam giấy vụn. Lớp 4A thu gom được nhiều hơn lớp 4B là 20 ki-lô-gam giấy vụn. Hỏi lớp 4A thu gom được nhiều ki-lô-gam giấy vụn?

- A. 125kg B. 135kg C. 230kg D. 270kg

Câu 6. Một hình bình hành có chiều cao 2dm và độ dài đáy 10cm. Diện tích hình bình hành đó là:

- A. 20cm^2 B. 200cm^2 C. 20dm^2 D. 24dm^2

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1. (3 điểm) Tính

a) $15 + \frac{9}{3}$	b) $\frac{4}{9} - \frac{5}{18}$	c) $\frac{3}{5} \times \frac{5}{7}$	d) $\frac{4}{7} : \frac{2}{7}$
-----------------------	---------------------------------	-------------------------------------	--------------------------------

Câu 2. (3 điểm) Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 15m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Trung bình cứ 1 m² vườn đó người ta thu được 10 ki - lô - gam cà chua. Hỏi trên cả mảnh vườn đó người ta thu được bao nhiêu ki - lô - gam cà chua?

Câu 3. (1 điểm) Tính bằng cách thuận tiện nhất:

$$(36 + 54) \times 7 + 7 \times 9 + 7$$

Đề thi Học kì 2 môn Toán lớp 4 (cơ bản - 4)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I: Trắc nghiệm khách quan (3 điểm)

Câu 1. Phân số $\frac{5}{8}$ bằng

- A. $\frac{15}{32}$ B. $\frac{20}{40}$ C. $\frac{25}{40}$ D. $\frac{10}{24}$

Câu 2. Chữ số 6 trong số 269 857 chỉ

- A. 600 B. 6 000 C. 60 000 D. 600 000

Câu 3. Rút gọn phân số $\frac{45}{105}$ để được phân số tối giản

- A. $\frac{15}{35}$ B. $\frac{9}{35}$ C. $\frac{15}{21}$ D. $\frac{3}{7}$

Câu 4. Số thích hợp điền vào chỗ chấm để $106\text{dm}^2\ 8\text{cm}^2 = \dots\dots\dots \text{cm}^2$

- A. 1068 B. 10608 C. 10680 D. 16008

Câu 5. Chọn đáp án đúng?

A. $\frac{5}{11} > \frac{5}{8}$ B. $\frac{15}{24} < \frac{9}{8}$ C. $\frac{2}{7} > \frac{5}{7}$ D. $\frac{13}{12} < 1$

Câu 6. Một hình thoi có độ dài các đường chéo là 60dm và 4m. Diện tích hình thoi là:

A. 120 dm² B. 240 m² C. 12m² D. 24dm²

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1. (2 điểm) a. Tính $\frac{5}{3} : 4 + \frac{11}{6}$

b. Tìm x $\frac{2}{5} : x = \frac{1}{3}$

Câu 2. (3 điểm)

Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 72m. Chiều rộng bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài.

a) Tính diện tích của thửa ruộng hình chữ nhật

b) Người ta trồng ngô trên thửa ruộng đó, tính ra bình quân 1m² đất thu được $\frac{1}{9}$ kg ngô. Hỏi cả thửa ruộng đó thu được bao nhiêu ki-lô-gam ngô ?

Câu 3. (2 điểm) Tích của hai số là 1728. Nếu giữ nguyên thừa số thứ hai, giảm thừa số thứ nhất đi 5 đơn vị thì được tích mới là 1488. Tìm hai số đó.

Đề thi Học kì 2 môn Toán lớp 4 (cơ bản - 5)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I: Trắc nghiệm khách quan (3 điểm)

Câu 1 Phân số $\frac{2}{3}$ bằng phân số nào dưới đây?

- A. $\frac{20}{18}$ B. $\frac{15}{45}$ C. $\frac{10}{15}$ D. $\frac{4}{5}$

Câu 2. Chọn đáp án đúng

- A. 3 tấn 25 kg = 325 kg B. $5 \text{ km}^2 17 \text{ m}^2 = 5\,000\,017 \text{ m}^2$
C. 2 phút 10 giây = 260 giây D. 5 00 mm = 5 m

Câu 3. Đoạn AB trên bản đồ vẽ theo tỉ lệ 1: 1 000 dài 12 cm. Độ dài thật của đoạn AB là:

- A. 120 cm B. 1 200 cm C. 12 000 cm D. 12 cm

Câu 4. Trong các số 6 390 ; 3 929 ; 5 382 ; 7 650 số không chia hết cho 9 là

- A. 6390 B. 3929 C. 5382 D. 7650

Câu 5. Có 5 viên bi màu xanh và 8 viên bi màu đỏ. Vậy phân số chỉ số bi màu xanh so với tổng số viên bi là:

- A. $\frac{5}{8}$ B. $\frac{8}{5}$ C. $\frac{5}{13}$ D. $\frac{8}{13}$

Câu 6. Một hình thoi có độ dài đường chéo thứ nhất là 9 dm. Độ dài đường chéo thứ hai bằng $\frac{2}{3}$ độ dài đường chéo thứ nhất. Tính diện tích hình thoi đó?

- A. 18 dm^2 B. 36 dm^2 C. 27 dm^2 D. 54 dm^2

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1. (2 điểm) Tìm $\frac{x}{y}$ biết:

a) $\frac{4}{3} + \frac{x}{y} = 5$ b) $\frac{3}{4} \times \frac{x}{y} = \frac{6}{5}$

Câu 2. (3 điểm) Một đám ruộng hình chữ nhật có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng và hơn chiều rộng 40 m.

- a) Tính diện tích thửa ruộng đó.

b) Người ta trồng lúa trên thửa ruộng đó, cứ 1 m^2 thu được 3 kg thóc. Hỏi thửa ruộng đó thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc?

Câu 3. (2 điểm) Trung bình cộng của hai số là 50. Số lớn gấp 3 lần số bé. Tìm số bé

Đề thi Học kì 2 môn Toán lớp 4 (nâng cao - 1)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I: Trắc nghiệm khách quan (3 điểm)

Câu 1 Giá trị của biểu thức $36576 : (4 \times 2) - 3708$ là :

- A. 863 B. 864 C. 846 D. 854

Câu 2. Một tấm kính hình thoi có độ dài các đường chéo là 18cm và 30cm. Tính diện tích tấm kính đó.

- A. 270cm^2 B. 270 cm C. 540cm^2 D. 54cm^2

Câu 3. Phân số gấp 4 lần phân số $\frac{3}{8}$ là:

- A. $\frac{12}{32}$ B. $\frac{12}{8}$ C. $\frac{3}{32}$ D. $\frac{7}{8}$

Câu 4. Các số chia hết cho cả 2 và 5 là:

- A . 348, 7646 B. 255, 4230, 8070
C . 255, 348, 7646 D . 4230, 8070

Câu 5. Trong các phân số sau: $\frac{9}{8}; \frac{12}{16}; \frac{7}{8}; \frac{6}{5}$, phân số nào nhỏ nhất ?

- A. $\frac{9}{8}$ B. $\frac{6}{5}$ C. $\frac{12}{16}$ D. $\frac{7}{8}$

Câu 6. Tìm x biết $x \times 4 + \frac{x}{3} = 39$

A. $x = 9$

B. $x = 12$

C. $x = 15$

D. $x = 18$

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1. (2 điểm) Tính:

a) $\frac{1}{5} + \frac{4}{11} + \frac{4}{5} + \frac{7}{11}$

b) $\frac{5}{6} + (\frac{5}{9} - \frac{1}{4})$

Câu 2. (3 điểm) Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi 150m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Người ta mở đường đi xung quanh vườn rộng 2m. Tính diện tích con đường đó.

Câu 3. (2 điểm) Tổng của hai số lẻ bằng 84. Tìm hai số đó, biết rằng giữa chúng có 7 số chẵn liên tiếp.

Đề thi Học kì 2 môn Toán lớp 4 (nâng cao - 2)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I: Trắc nghiệm khách quan (3 điểm)

Câu 1 Tìm x biết x là số lẻ chia hết cho 7 và $43 < x < 55$

A. 55

B. 49

C. 45

D. 50

Câu 2. Phân số lớn nhất trong các phân số $\frac{9}{11}$; $\frac{9}{13}$; $\frac{8}{7}$; $\frac{5}{5}$ là:

A. $\frac{9}{13}$

B. $\frac{9}{11}$

C. $\frac{8}{7}$

D. $\frac{5}{5}$

Câu 3. $\frac{5}{2}$ năm = tháng.

A. 45

B. 30

C. 26

D. 76

Câu 4. Một hình thoi có độ dài đường chéo thứ nhất là 57m, độ dài đường chéo thứ hai gấp đôi độ dài đường chéo thứ nhất. Tính diện tích hình thoi đó?

A. 114 m²

B. 3249 m²

C. 6498 m²

D. 1624 m²

Câu 5. Tỉ lệ bản đồ là 1: 50000 , độ dài thật là 7km. Độ dài thu nhỏ trên bản đồ là:

A. 14cm

B. 14m

C. 35cm

D. 14dm

Câu 6. Trong các số 28; 57; 450; 250. Số chia hết cho cả 2; 3; 5 và 9 là:

A. 28

B. 450

C. 57

D. 250

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1. (2 điểm)

a) $479826 + 187390$

b) $\frac{5}{2} - 2$

c) 317×892

d) $\frac{7}{9} : \frac{14}{5}$

Câu 2. (3 điểm) Cả 3 lớp 4A, 4B, 4C trồng được 120 cây. Lớp 4B trồng được nhiều hơn lớp 4A 5 cây nhưng lại kém lớp 4C 8 cây. Hỏi mỗi lớp trồng được bao nhiêu cây?

Câu 3. (2 điểm) Tính nhanh tổng sau

$$S = 1 + \frac{1}{3} + \frac{1}{9} + \frac{1}{27} + \frac{1}{81} + \frac{1}{243} + \frac{1}{729}$$

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I: Trắc nghiệm khách quan (3 điểm)

Câu 1. Giá trị của biểu thức $125 \times 2 + 36 \times 2$ là:

- A. 572 B. 322 C. 233 D. 286

Câu 2. Hình bình hành có cặp cạnh song song? Số thích hợp điền vào chỗ chấm là

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 3. Số thích hợp lần lượt điền vào chỗ chấm của $73\,038\text{ g} = \dots\text{kg} \dots\text{g}$ là:

- A. 73; 38 B. 7; 3038 C. 73; 83 D. 7303; 8

Câu 4. Nửa chu vi của một hình chữ nhật là 24 cm. Nếu chiều dài là 15 cm thì diện tích của hình chữ nhật là:

- A. 24 cm^2 B. 126 cm^2 C. 135 cm^2 D. 720 cm^2

Câu 5. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 64m và chiều rộng 25m. Trung bình cứ 1 m^2 ruộng đó thu hoạch được $\frac{1}{2}$ kg thóc. Hỏi trên cả thửa ruộng đó người ta thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc ?

- A. 6 tạ B. 7 tạ C. 8 tạ D. 10 tạ

Câu 6. Viết các số hoặc phân số sau theo thứ tự từ bé đến lớn $1; \frac{5}{8}; \frac{3}{2}; \frac{5}{9}$ là

- A. $1; \frac{5}{8}; \frac{3}{2}; \frac{5}{9}$ B. $\frac{5}{8}; 1; \frac{3}{2}; \frac{5}{9}$ C. $\frac{3}{2}; \frac{5}{9}; 1; \frac{5}{8}$ D. $\frac{5}{9}; \frac{5}{8}; 1; \frac{3}{2}$

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1. (2 điểm) Tính:

- a) $21 + \frac{2}{3}$ b) $\frac{3}{5} - \frac{4}{15}$ c) $\frac{7}{10} \times \frac{5}{14}$ d) $\frac{3}{8} : \frac{9}{4}$

Câu 2. (3 điểm) Một cửa hàng nhận về một số quyển sách Toán 4. Trong hai lần bán hết $\frac{5}{6}$ số sách, biết lần hai bán nhiều hơn lần đầu $\frac{1}{6}$ số sách và sau hai lần bán cửa hàng còn lại 98 quyển sách. Hỏi

- a. Mỗi lần cửa hàng bán được bao nhiêu quyển sách
- b. Số sách cửa hàng nhận về là bao nhiêu quyển?

Câu 3. (2 điểm) Tính nhanh

a. $54 \times 113 + 45 \times 113 + 113$
 $256 \times 236 + 256 \times 256 - 256$

Đề thi Học kì 2 môn Toán lớp 4 (nâng cao - 4)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I: Trắc nghiệm khách quan (3 điểm)

Câu 1. Giá trị của biểu thức $\frac{9}{16} - \frac{3}{16} : \frac{3}{8}$ là:

- A. $\frac{15}{16}$ B. 1 C. $\frac{5}{16}$ D. $\frac{1}{16}$

Câu 2. Các phân số được sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là:

- A. $\frac{2}{3}; \frac{5}{6}; \frac{4}{2}$ B. $\frac{5}{6}; \frac{2}{3}; \frac{4}{2}$ C. $\frac{4}{2}; \frac{5}{6}; \frac{2}{3}$ D. $\frac{2}{3}; \frac{4}{2}; \frac{5}{6}$

Câu 3. Trên bản đồ tỷ lệ 1 : 200, chiều rộng phòng học của lớp em đo được 3cm. Chiều rộng thật của phòng học đó là mấy mét ?

- A. 9m B. 6m C. 8m D. 4m

Câu 4. Hiệu hai số 15, Số lớn gấp đôi số bé. Số bé là :

A. 45

B. 27

C. 13

D. 15

Câu 5. Một cửa hàng lương thực đợt một bán 40 bao gạo, mỗi bao nặng 70kg. Đợt hai bán 65 bao gạo, mỗi bao nặng 50kg. Hỏi cả hai đợt cửa hàng đó bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

A. 3530kg

B. 3125kg

C. 5050kg

D. 6050kg

Câu 6. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm để :

$$\frac{24}{30} = \frac{\dots}{5} \text{ là :}$$

A. 15

B. 21

C. 4

D. 5

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1. (2 điểm) Tìm x biết:

$$a, x : \frac{3}{8} = \frac{1}{6}$$

$$b, \frac{3}{7} \times x = \frac{4}{3} + \frac{2}{3}$$

Câu 2. (3 điểm) Hiện nay mẹ hơn con 28 tuổi. Sau 3 năm nữa tuổi mẹ gấp 5 lần tuổi con. Tính tuổi con hiện nay.

Câu 3. (2 điểm) Tìm các phân số lớn hơn $\frac{1}{5}$ và khác với số tự nhiên , biết rằng nếu lấy mẫu số nhân với 2 và lấy tử số cộng với 2 thì giá trị phân số không thay đổi ?.

Đề thi Học kì 2 môn Toán lớp 4 (nâng cao - 5)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I: Trắc nghiệm khách quan (3 điểm)

Câu 1. Có 3 viên bi màu xanh và 7 viên bi màu đỏ vậy phân số chỉ số viên bi màu xanh so với tổng số viên bi là:

- A. $\frac{3}{10}$ B. $\frac{7}{10}$ C. $\frac{3}{7}$ D. $\frac{7}{3}$

Câu 2. Một hình thoi có độ dài các đường chéo là 60dm và 4m. Diện tích hình thoi là:

- A. 120 dm² B. 240 m² C. 12m² D. 24dm²

Câu 3. Các phân số $\frac{1}{2}; \frac{4}{3}; \frac{5}{5}$ được xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

- A. $\frac{1}{2}; \frac{5}{5}; \frac{4}{3}$ B. $\frac{1}{2}; \frac{4}{3}; \frac{5}{5}$ C. $\frac{1}{2}; \frac{5}{5}; \frac{4}{3}$ D. $\frac{1}{2}; \frac{5}{5}; \frac{4}{3}$

Câu 4. Bản đồ sân vận động thành phố Đông Hà vẽ theo tỉ lệ 1: 100 000. Hỏi độ dài 1cm trên bản đồ này ứng với độ dài thật là bao nhiêu ki-lô-mét?

- A. 1km B. 100km C. 300km D. 300dm

Câu 5. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

$$8\text{m}^2 \ 9\text{dm}^2 = \dots\dots\dots\text{cm}^2$$

- A. 80900 B. 890000 C. 8900 D. 800900

Câu 6. Giá trị của biểu thức là: $(\frac{1}{2} + \frac{1}{3}) \times \frac{2}{5} =$

- A. $\frac{2}{3}$ B. $\frac{1}{3}$ C. $\frac{1}{2}$ D. $\frac{4}{15}$

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1. (2 điểm) Tìm x:

a) $1200 : 24 - (17 - x) = 36$

b) $9 \times (x + 5) = 729$

Câu 2. (3 điểm) Có hai rổ cam, nếu thêm vào rổ thứ nhất 4 quả thì sau đó số cam ở hai rổ bằng nhau, nếu thêm 24 quả cam vào rổ thứ nhất thì sau đó số cam ở rổ thứ nhất gấp 3 lần số cam ở rổ thứ hai. Hỏi lúc đầu mỗi rổ có bao nhiêu quả cam?

Câu 3. (2 điểm) Tìm tất cả các số có 3 chữ số sao cho nếu đem mỗi số cộng với 543 thì được số có 3 chữ số giống nhau?

